

PHÂN LOẠI QUÁN NGỮ TIẾNG VIỆT

TRƯƠNG THỊ THU HÀ *

Tóm tắt: Quán ngữ là một đơn vị ngôn ngữ đặc biệt trong vốn từ vựng của mỗi ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, quán ngữ cũng đã được quan tâm nghiên cứu từ rất lâu trên nhiều bình diện khác nhau ở nhiều góc độ khác nhau. Ngay từ những năm 40 của thế kỷ XX, thuật ngữ “quán ngữ” đã xuất hiện trong công trình *Việt Nam văn phạm* do Trần Trọng Kim, Phạm Duy Khiêm và Bùi Kỳ biên soạn. Từ đó đến nay có rất nhiều công trình nghiên cứu quán ngữ tiếng Việt. Do khuôn khổ có hạn, bài viết chỉ tập trung nghiên cứu vấn đề phân loại quán ngữ tiếng Việt.

Từ khóa: Quán ngữ, quán ngữ tiếng Việt, phân loại quán ngữ tiếng Việt, từ điển quán ngữ tiếng Việt.

Abstract: Locutions are a special linguistic unit in the vocabulary of each language. In Vietnamese, locutions have been studied for a long time in many different aspects. As early as the 1940s of the 20th century, the term “locution” appeared in the work *Vietnamese Grammar* compiled by Tran Trong Kim, Pham Duy Khiem, and Bui Ky. Since then, there have been many researches on Vietnamese locutions. Due to the limited framework, the article would like to focus on studying the classification of Vietnamese locutions.

Keywords: Locutions, Vietnamese locutions, classification of Vietnamese locutions, dictionaries of Vietnamese locutions.

1. Dẫn nhập

1.1. Quán ngữ là một đơn vị ngôn ngữ đặc biệt trong vốn từ vựng của mỗi ngôn

ngữ. Trong tiếng Việt, quán ngữ cũng đã được quan tâm nghiên cứu từ rất lâu trên nhiều bình diện khác nhau ở nhiều góc độ khác nhau. Ngay từ năm 40 của thế kỷ XX, thuật ngữ “quán ngữ” [8, tr. 143], “quán ngữ trạng tự” [8, tr. 107], “quán ngữ tập hợp liên tự” [8, tr. 140-141] và “quán ngữ phụ thuộc liên tự” [8, tr. 142] đã xuất hiện trong công trình *Việt Nam văn phạm* [8] do Trần Trọng Kim, Phạm Duy Khiêm, và Bùi Kỳ biên soạn năm 1940. Từ đó đến nay có rất nhiều công trình nghiên cứu quán ngữ tiếng Việt có thể kể đến như: *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại* (Nguyễn Văn Tu (1976), Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp), *Hoạt động của từ tiếng Việt* (Đái Xuân Ninh (1978), Nxb. Khoa học xã hội), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt* (Đỗ Hữu Châu (1981, 1996), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội), *Từ vựng tiếng Việt* (Nguyễn Thiện Giáp (1985), Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt* (Nguyễn Thiện Giáp (1996), Nxb. Giáo dục), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt* (Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997), Nxb. Giáo dục), *Quán ngữ tiếng Việt* (Nguyễn Thị Thìn (2000), *Ngôn ngữ*, số 9, tr. 64-68), *Vai trò của quán ngữ trong việc kiến tạo phát ngôn (trên cơ sở liệu tiếng Anh và tiếng Việt)*

* TS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: truongthuha2008@yahoo.com

(Ngô Hữu Hoàng (2002), Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội), *Nghiên cứu quán ngữ tiếng Việt từ góc độ dụng học* (Lê Thị Thuỳ Vinh (2013), *Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, số 23, tr. 48-63, *Quán ngữ tiếng Việt dưới góc độ Ngôn ngữ học tri nhận* (Đoàn Thị Thu Hà (2015), Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội),...

1.2. Trong số rất nhiều các quan điểm khác nhau về quán ngữ tiếng Việt thì đáng chú ý nhất là quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp và Đoàn Thị Thu Hà.

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp trong công trình *Từ vựng tiếng Việt* quan niệm: quán ngữ tiếng Việt là những cụm từ “trung gian giữa cụm từ tự do và các kiểu cụm từ cố định khác (từ ghép, từ láy và thành ngữ)” [2, tr. 107]. Chúng “là những cụm từ được dùng lặp đi lặp lại trong các loại văn bản để liên kết, đưa đẩy, rào đón hoặc nhấn mạnh nội dung cần diễn đạt nào đó” [2, tr.107]. Ông cho rằng: “Mỗi phong cách thường có những quán ngữ riêng, chẳng hạn, các quán ngữ của đảng tội, nói khi vô phép, nói bỏ ngoài tai, chẳng nước non gì,... thường được dùng trong phong cách hội thoại; các quán ngữ như trên đã nói, thiết nghĩ, có thể nghĩ rằng, nói cách khác, ngược lại, nói tóm lại, trước hết, một mặt thì, mặt khác thì, nghĩa là, đáng chú ý là,... thường được dùng trong phong cách sách vở” [2, tr.107]. Quan điểm này đã được ông trình bày trong rất nhiều công trình của mình ([3], [4], [5], [6],...).

Tác giả Đoàn Thị Thu Hà trong luận án Tiến sĩ *Quán ngữ tiếng Việt dưới góc độ Ngôn ngữ học tri nhận* đã đề xuất một định nghĩa về quán ngữ tiếng Việt để làm cơ sở thu thập và nghiên cứu quán ngữ tiếng Việt như sau: “Quán ngữ là những cụm từ ít

nhiều có tính đặc ngữ được dùng trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, nội dung ngữ nghĩa của nó chủ yếu được suy ra từ ngôn cảnh, gắn với không gian tinh thần của các bên tham gia giao tiếp” [7, tr.33].

Từ trên, chúng tôi đề xuất một định nghĩa để nhận diện và làm việc với quán ngữ tiếng Việt như sau: *Quán ngữ tiếng Việt là những cụm từ trung gian giữa cụm từ tự do (ngữ danh từ/ danh ngữ, ngữ động từ/ động ngữ, ngữ tính từ/ tính ngữ,...) và cụm từ cố định (thành ngữ), ít nhiều có tính đặc ngữ, được dùng lặp đi lặp lại trong các loại văn bản với chức năng ngữ pháp (để liên kết, nhấn mạnh) hoặc các chức năng dụng học khác (phán đoán, đưa đẩy, rào đón,...).*

2. Phân loại quán ngữ tiếng Việt

Ở các góc độ khác nhau, căn cứ vào các tiêu chí khác nhau, quán ngữ tiếng Việt có thể được phân chia thành các nhóm khác nhau.

2.1. Phân loại quán ngữ từ góc độ từ vựng học - ngữ pháp học

2.1.1. Tiêu chí số lượng thành tố cấu tạo

Theo Đoàn Thị Thu Hà, căn cứ số lượng các thành tố cấu tạo, trong đó mỗi thành tố là một âm tiết, quán ngữ tiếng Việt có thể phân chia thành 4 nhóm là: nhóm quán ngữ gồm hai thành tố (*chả lẽ, nói chung, tóm lại,...*); nhóm quán ngữ gồm ba thành tố (*âu cũng là, biết đâu đấy, có lẽ nào, xét cho cùng, nói trộm vía,...*); nhóm quán ngữ gồm bốn thành tố (*biết đâu được đấy, cần chú ý là, công bằng mà nói, như trên đã nói,...*) và nhóm quán ngữ gồm năm thành tố trở lên (*dù thế nào mặc lòng, như ai nấy đều biết, phải công nhận một điều, trong một chừng mực đáng kể,...*) [7, tr.62-69].

Tuy nhiên, việc nhận diện các thành tố của tác giả có điều đáng bàn. Nếu như tác giả xem mỗi âm tiết trong tiếng Việt là một

thành tố, thì việc hiểu nghĩa của cụm từ sẽ được hiểu là nghĩa của các thành tố cộng lại, theo công thức: $ABCD = A+B+C+D$. Ví dụ: *công bằng mà nói* = *công* + *bằng* + *mà* + *nói*. Trong khi đó, nghĩa của *công bằng* không phải là nghĩa của *công* + *bằng*. Do vậy, nghĩa của cụm từ trên phải là: *công bằng* + *mà* + *nói*.

2.1.2. Tiêu chí đặc điểm của ngôn liệu hợp thành

Khi nghiên cứu đặc điểm của ngôn liệu hợp thành quán ngữ tiếng Việt, Đoàn Thị Thu Hà cho rằng: “Quán ngữ là những cụm từ có hình thức của ngữ động từ, ngữ tính từ, ngữ danh từ, ngữ thái từ, kết cấu khuôn và kết cấu C - V” [7, tr.70]. Theo đó, tác giả phân chia quán ngữ tiếng Việt thành 6 nhóm tương ứng là: nhóm quán ngữ có hình thức ngữ động từ, nhóm quán ngữ có hình thức ngữ tính từ, nhóm quán ngữ có hình thức ngữ danh từ, nhóm quán ngữ có hình thức ngữ thái từ, nhóm quán ngữ có hình thức kết cấu khuôn và nhóm quán ngữ có hình thức kết cấu C - V [7, tr.69-81]. Trong đó, ngữ thái từ “bao gồm các từ không thuộc phạm trù thực từ (danh từ, động từ, tính từ)” [7, tr.76].

2.1.3. Tiêu chí khả năng cải biến

Căn cứ khả năng cải biến cú pháp và từ vựng, Đoàn Thị Thu Hà phân chia quán ngữ tiếng Việt thành 3 nhóm là: nhóm quán ngữ không có khả năng cải biến, nhóm quán ngữ có khả năng cải biến và nhóm quán ngữ chứa biến tố (x) [7, tr.81-90]. Tuy nhiên, theo chúng tôi, quán ngữ chứa biến tố (x) cũng là một loại quán ngữ có khả năng cải biến nên chúng tôi gộp nhóm này vào nhóm quán ngữ có khả năng cải biến. Như vậy, quán ngữ tiếng Việt có thể phân chia thành 2 nhóm là:

- Nhóm quán ngữ không có khả năng cải biến: bao gồm các quán ngữ có tính ổn định

cao, không hoặc khó có thể chêm xen các từ ngữ khác vào. Ví dụ: *của đáng tội, cực chẳng đã, nói trộm vía,...*

- Nhóm quán ngữ có khả năng cải biến: bao gồm các quán ngữ có thể thêm, bớt, chêm, xen những từ ngữ khác vào mà nghĩa không thay đổi. Ví dụ: *nói ông bỏ lỗi cho/ nói bà bỏ lỗi cho/ nói anh bỏ lỗi cho/..., nói ông bỏ ngoài tai/ nói bà bỏ ngoài tai/ nói anh bỏ ngoài tai/...*

2.1.4. Tiêu chí vị trí của quán ngữ trong câu

Theo Đoàn Thị Thu Hà [7, tr.90-96], căn cứ vào khả năng phân bố vị trí của quán ngữ trong câu, quán ngữ tiếng Việt có thể phân chia thành 3 nhóm là:

- Nhóm quán ngữ đứng đầu câu, đầu phân câu: *Ấy vậy mà, lẽ ra, số là,...*

- Nhóm quán ngữ đứng sau chủ ngữ, trước vị ngữ: *C chỉ được cái V, C phải tội mà V,...*

- Nhóm quán ngữ đứng cuối câu: *... cơ mà, ... cho mà coi, ... là cái chắc,...*

Tuy nhiên, cách gọi “đứng đầu câu, đầu phân câu” hay “đứng cuối câu” gây mơ hồ cho người đọc về vị trí của quán ngữ tiếng Việt trong kết cấu cú pháp của câu tiếng Việt.

2.2. Phân loại quán ngữ từ góc độ phong cách học

Theo Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến [1, tr.153-165], từ góc độ phong cách học, quán ngữ tiếng Việt có thể phân chia thành hai loại.

2.2.1. Quán ngữ hay dùng trong phong cách hội thoại, khẩu ngữ

Ví dụ: *của đáng tội, khi vô phép, khổ một nỗi là, (nói) bỏ ngoài tai, nói đại đở đi, còn mỗ ma, nó chết (một) cái là, nói (...) bỏ quá cho, cắn rơm cắn cỏ, chẳng nước non gì, dùng một cái, chẳng ra chó gì, nói trộm bóng vía,...*

2.2.2. *Quán ngữ hay dùng trong phong cách viết (khoa học, chính luận,...)*

Ví dụ: *nói tóm lại, có thể nghĩ rằng, ngược lại, một mặt thì, mặt khác thì, có nghĩa là, như trên đã nói, có thể cho rằng, như sau, như dưới đây, như đã nêu trên, sự thực là, vấn đề là ở chỗ,...*

2.3. Phân loại quán ngữ từ góc độ dụng học

Theo Lê Thị Thuỳ Vinh [10], từ góc độ dụng học, quán ngữ tiếng Việt có thể phân chia thành các loại sau:

2.3.1. *Quán ngữ đánh dấu hành vi phỏng đoán, giả định*

Nhóm 1: quán ngữ thể hiện sự phỏng đoán có tính chất chủ quan của người nói như: *có lẽ, có thể là, hình như, có khi, chừng như, có vẻ, tưởng như, dường như, chắc là, hẳn là, không lẽ, chẳng lẽ, hổng lẽ, biết đâu, không chừng, chả biết chừng, chưa biết chừng,...* (sự phỏng đoán ở mức độ cao nhất như: *không lẽ, chẳng lẽ, hổng lẽ, biết đâu, chả biết chừng, chưa biết chừng,...*; sự phỏng đoán ở mức độ cao như: *có lẽ, có khi, có thể là, hình như, chừng như, dường như,...*; sự phỏng đoán ở mức độ thấp hơn như: *chắc là, hẳn là, có vẻ,...*).

Nhóm 2: quán ngữ thể hiện sự phỏng đoán của người nói được thông báo qua một người thứ ba: *nghe nói, nghe đâu, nghe đồn, người ta nói, người ta kể lại rằng, người ta đồn rằng,...*

2.3.2. *Quán ngữ đánh dấu hành vi phủ định, bác bỏ*

Ví dụ: *ai đòi, đòi nào, ai lại, ai bảo, bao giờ, làm như, họa ngu, đại gì, có trời mà biết, chả biết đâu mà lần,...* Những quán ngữ này thể hiện sự chủ quan của người nói trong việc đánh giá nội dung mệnh đề. Ngoài ra, những quán ngữ như *ai đòi, ai lại, ai lại còn,...* còn thể hiện thái độ ngạc

nhiên, bất ngờ trước một sự tình nằm ngoài dự tính của người nói.

2.3.3. *Quán ngữ đánh dấu hành vi phản đối, can ngăn*

Quán ngữ nhấn mạnh thái độ không đồng tình của người nói đối với sự việc được đề cập trong phát ngôn vì nó có ảnh hưởng tiêu cực đến người nghe, ví dụ: *tội gì, ai khiến, việc gì, việc quái gì, hơi đâu, làm gì,...*

2.3.4. *Quán ngữ đánh dấu hành vi chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận*

Quán ngữ khẳng định, thừa nhận sự tình tất yếu nghiêng về tính khách quan: *tất nhiên, dĩ nhiên, hiển nhiên, cố nhiên, đương nhiên, đúng là, quả thực, quả tình, sự thực, âu là, rõ ràng là, hẳn là, thực chất là,...*

Quán ngữ khẳng định, thừa nhận sự tình nghiêng về tính chủ quan, gồm hai nhóm:

- Nhóm quán ngữ thể hiện kết luận của người nói trên cơ sở một quá trình suy luận hợp lý: *nói cho cùng, phải nói là, nghĩ cho cùng, nghĩ cho cặn, công bằng mà nói, thú thật là, tính ra, hèn gì, hèn nào,...*

Nhóm quán ngữ thể hiện sự kết luận của người nói trên cơ sở những lý lẽ trái ngược: *hóa ra, té ra, thì ra, quả nhiên,...*

2.3.5. *Quán ngữ thể hiện sự thừa nhận, chấp nhận miễn cưỡng*

- Nhóm quán ngữ thừa nhận, chấp nhận miễn cưỡng có giá trị với kết luận của người nói: *thôi thì, thôi được, đành vậy, thôi cũng đành, âu cũng đành, cực chẳng đã, phải thế thôi,...*

- Nhóm quán ngữ thừa nhận, chấp nhận miễn cưỡng có giá trị với lý lẽ hướng đến kết luận của người nói: *dẫu sao, được cái, đã đành, có điều, đành rằng, vả lại,...*

2.3.6. *Quán ngữ đánh dấu hành vi hạn định, điều kiện*

Ví dụ: *miễn sao, miễn là, ít ra, chỉ ít, ít*

nhất, chỉ có điều, chỉ cốt sao,...

2.3.7. *Quán ngữ đánh dấu hành vi cảnh báo, nhắc nhở*

Ví dụ: *kẻo nữa, kẻo lỡ, ngộ nhờ, nhờ ra, lỡ đâu, coi chừng, khéo mà, không khéo mà, cẩn thận mà,...*

2.3.8. *Quán ngữ đánh dấu hành vi cảm thán*

- Quán ngữ thể hiện thái độ ngạc nhiên: *ơ hay, ơ kìa, ô hay, quái lạ, quái quỷ, chết nỗi, mới chết,...*

- Quán ngữ thể hiện thái độ tiêu cực

Sự buồn bã, bất lực: *khốn nạn, trời đất ơi, thôi chết,...*

Sự hối tiếc về một sự việc nào đó đã xảy ra: *khổ quá, rõ khổ, chết nỗi,...*

Thái độ bất cần với chính mình, với người khác hoặc sự vật, hiện tượng: *mẹ kiếp, con khỉ, quỷ thật, phải gió, thôi chết, chết cha, quái gì, khốn nạn, khốn nỗi, khổ quá, trời ơi, thượng đế ôi, liệu hồn,...*

- Quán ngữ biểu thị thái độ tích cực: *hết ý, hết sảy, miễn chê, may sao, may quá, ơn trời, nhờ trời,...*

2.3.9. *Quán ngữ đánh dấu hành vi đưa đẩy, rào đón*

- Quán ngữ rào đón kết hợp với những mệnh đề có tính chất tiêu cực: *vô phép, nói vô phép, nói khi không phải, nói bỏ ngoài tai, nói bỏ quá đi cho, nói đổ xuống sông xuống biển, đừng chấp, khéo vẽ, nói lành cửa nhà,...*

- Quán ngữ rào đón kết hợp với những mệnh đề có tính chất tích cực: *nói trộm vía, trộm vía, mẹ bố anh,...*

- Quán ngữ rào đón kết hợp với những mệnh đề thể hiện quan điểm của người nói: *bác tính xem, chị xem, chị biết đấy,...*

2.4. *Phân loại quán ngữ từ góc độ từ vựng - ngữ nghĩa - ngữ dụng học*

Với quan niệm, quán ngữ là “tổ hợp hai từ

trở lên, mang tính cố định (tương đối) về mặt kết cấu, tính thành ngữ về mặt nghĩa, có chức năng tạo câu” và “quán ngữ không mang tính biểu trưng, tính hình ảnh”, tác giả Nguyễn Thị Thìn [9, tr.65-66] cho rằng có thể phân loại quán ngữ theo một số cách như sau:

“- Căn cứ vào mức độ tính cố định và tính thành ngữ của quán ngữ.

- Căn cứ vào kiểu cấu tạo của quán ngữ.

- Căn cứ vào vị trí ngữ pháp trong câu của quán ngữ.

- Căn cứ vào công dụng chủ yếu của quán ngữ (không tính đến chức năng tạo câu vì tất cả các quán ngữ đều có chức năng này)”.

Tuy đưa ra bốn tiêu chí phân loại quán ngữ như vậy nhưng có lẽ do khuôn khổ của bài báo, tác giả chỉ đi sâu vào phân loại quán ngữ theo tiêu chí thứ tư nêu trên. Cụ thể, dựa vào công dụng chủ yếu của quán ngữ, tác giả Nguyễn Thị Thìn [9, tr. 66-68] cho rằng có thể phân chia quán ngữ tiếng Việt thành 4 loại là:

1. Quán ngữ dùng chủ yếu trong chức năng nghĩa học: *ba xây ba chống, hai tốt, ba đảm đang, ba sôi hai lạnh, bằng được, phải lòng,...*

2. Quán ngữ dùng chủ yếu trong chức năng dụng học: *nói bỏ ngoài tai, của đáng tội, công bằng mà nói, chả trách (gì), xem chừng, có lẽ nào, may ra, chưa biết chừng,...*

3. Quán ngữ dùng chủ yếu trong chức năng liên kết văn bản: *nhìn chung, trong khi đó, mặt khác, hơn nữa, nói tóm lại, nói cách khác,...*

4. Quán ngữ đa chức năng: *biết tay, chỉ phải, lấy được, biết đâu, biết đâu đấy, hết ý,...*

3. *Phân loại quán ngữ tiếng Việt trong Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt*

Tiếp thu kết quả nghiên cứu của các nhà

Việt ngữ học, để thực hiện công việc của mình, nhóm biên soạn *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt*¹ lựa chọn một số cách phân loại quán ngữ tiếng Việt như sau:

3.1. Phân loại theo khả năng kết hợp

Căn cứ vào khả năng kết hợp, quán ngữ tiếng Việt có thể phân thành các nhóm là:

- Quán ngữ kết hợp với mệnh đề: *ai bảo, ấy mà, biết đâu, cần chú ý là, chẳng nữa, chẳng hóa ra, chính ra là, cho mà xem, cho xong, chứ lại, dù có thế nào đi nữa, hay sao ấy, hơn nữa, tóm lại, và lại,...*

- Quán ngữ kết hợp với ngữ: *ai đại gì mà, ai lại, ầu cũng là, hướng nữa là, kể gì đến, làm gì có, nào có, nhờ ra, nữa là, phải vạ gì mà, tí nữa thì,...*

- Quán ngữ kết hợp với từ: *ai lại còn, ai lại dám, ai lại đi, chẳng tội gì mà, có thể mà cũng, phải cái tội, phải tội mà,...*

Ví dụ:

(1) **Biết đâu** một ngày nào đó, anh trở thành ông chủ... [Nguyễn Mạnh Tuấn, *Phản hồn*²].

(2) Không việc gì đến bà mà chỗ môm vào đấy. Nó không có, thì tôi dỡ nhà nó đi **cho mà xem**. [Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*³].

(3) **Ai lại** đại đột đến nhà ông ấy. [Nguyễn Khắc Trường, *Mảnh đất lắm người nhiều ma*⁴].

(4) Không, tôi đã nghĩ: **chẳng tội gì mà** quỳn sinh! [Vũ Trọng Phụng, *Kỹ nghệ lấy Tây*⁵].

Trong ví dụ (1), quán ngữ *biết đâu* kết hợp với mệnh đề *một ngày nào đó, anh trở thành ông chủ*. Trong ví dụ (2), quán ngữ *cho mà xem* kết hợp với mệnh đề *tôi dỡ nhà nó đi*. Trong ví dụ (3), quán ngữ *ai lại* kết hợp với ngữ động từ *đại đột đến nhà ông ấy*. Trong ví dụ (4), quán ngữ *chẳng tội gì mà* kết hợp với động từ *quỳn sinh*. Tuy

nhien, cũng có trường hợp quán ngữ có thể kết hợp với cả mệnh đề và ngữ hay kết hợp với cả ngữ và từ. Ví dụ:

(5) **Ấu cũng là** trời thương riêng hấn. [Nam Cao, *Mua danh*⁶].

(6) **Ấu cũng là** cái khó tính của tài năng. [Luu Quang Vũ, *15 truyện ngắn*⁷].

(7) **Ừ, có thể mà cũng** dọa người ta. [Phong Thu, *Cái hầm trú ẩn*⁸].

(8) **Cả tiểu đội của anh phản đối. Có thể mà cũng** khóc, dở thật... [Nguyễn Văn Thạc, *Mãi mãi tuổi 20*⁹].

Quán ngữ *ầu cũng là* kết hợp với mệnh đề *trời thương riêng hấn* trong ví dụ (5) và kết hợp với ngữ danh từ *cái khó tính của tài năng* trong ví dụ (6). Quán ngữ *có thể mà cũng* kết hợp với ngữ động từ *dọa người ta* trong ví dụ (7) và kết hợp với động từ *khóc* trong ví dụ (8).

3.2. Phân loại theo vị trí xuất hiện

Căn cứ vào vị trí xuất hiện, quán ngữ tiếng Việt có thể được phân thành các nhóm là:

- Quán ngữ đứng ở đầu mệnh đề: *ai bảo, biết đâu, cần chú ý là, chẳng hóa ra, chính ra là, dù có thế nào đi nữa, hơn nữa, nghe đâu, tóm lại, và lại,...*

- Quán ngữ đứng ở cuối mệnh đề: *ấy mà, chẳng nữa, cho mà xem, cho xong, chứ lại, hay sao ấy, kia mà, là cái chắc, là may, mà lại, mà thôi, mới phải, thì đã đành, thì phải,...*

- Quán ngữ đứng ở giữa mệnh đề: *chỉ được cái, chỉ mỗi tội, chỉ phải cái, chỉ phải một nỗi, còn phải nói, được cái, họa chẳng, làm gì mà chẳng, phải tội mà, nào có,...*

Cách phân loại này tiếp thu từ quan điểm phân loại quán ngữ tiếng Việt theo tiêu chí vị trí của quán ngữ trong câu của tác giả Đoàn Thị Thu Hà nhưng có điều chỉnh một số điểm. Để tránh sự mơ hồ, gọi tên chính

xác vị trí của quán ngữ, nhóm biên soạn *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt* lựa chọn khái niệm mệnh đề thay vì khái niệm câu trong quan điểm của Đoàn Thị Thu Hà. Theo đó, mệnh đề là kết cấu có các thành phần chính là chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ (trực tiếp và gián tiếp) và các thành phần phụ như trạng ngữ, định ngữ,... Các thành phần chính của mệnh đề có thể được thể hiện đầy đủ trong mệnh đề hay được tỉnh lược và có thể khôi phục nhờ ngữ cảnh. Mệnh đề có thể là một câu đơn hay có thể là thành phần của câu đơn hay là các vế của câu ghép hay các thành phần của các vế của câu ghép. Quán ngữ tiếng Việt đứng ở đầu mệnh đề là các quán ngữ đứng ở trước các thành phần chính và có thể đứng trước hay sau hay xen giữa các thành phần phụ. Quán ngữ tiếng Việt đứng ở cuối mệnh đề là các quán ngữ đứng ở sau các thành phần chính và có thể đứng trước hay sau hay xen giữa các thành phần phụ. Quán ngữ tiếng Việt đứng ở giữa mệnh đề là các quán ngữ đứng ở sau chủ ngữ và trước vị ngữ. Sự điều chỉnh này giúp cho việc nhận diện vị trí của quán ngữ tiếng Việt trong câu chính xác hơn. Như vậy, sẽ có trường hợp quán ngữ tiếng Việt có thể đứng ở đầu mệnh đề đồng thời là đầu câu, có thể là đứng ở đầu mệnh đề nhưng lại đứng ở giữa câu. Ví dụ:

(9) *Mây đến rồi mây đi, mây đến, mây lại đi, mây chuyển vùn vụt. Ấy thế rồi* gió nổi lên dạt dào trong các lũy tre. [Tô Hoài, *Một cuộc bể dâu*¹⁰].

(10) *Giả dụ lúc ấy không có ai nữa, ắt hẳn Liêm chạy ngay đến.* [Vũ Trọng Phụng, *Lấy nhau vì tình*¹¹].

Trong ví dụ (9), quán ngữ *ấy thế rồi* vừa đứng ở đầu mệnh đề vừa đứng ở đầu câu. Trong ví dụ (10), quán ngữ *ắt hẳn* đứng ở đầu mệnh đề nhưng lại đứng ở giữa câu (ghép).

3.3. Phân loại theo hình thức cấu tạo

Cách phân loại này cũng tiếp thu từ quan điểm phân loại quán ngữ tiếng Việt theo tiêu chí đặc điểm của ngôn liệu hợp thành quán ngữ tiếng Việt của tác giả Đoàn Thị Thu Hà nhưng có điều chỉnh một số điểm. Theo chúng tôi, gọi tên tiêu chí phân chia quán ngữ tiếng Việt ở đây là “hình thức cấu tạo” thì phù hợp hơn là “đặc điểm của ngôn liệu hợp thành” như cách gọi của tác giả. Và từ đây, căn cứ vào hình thức cấu tạo, quán ngữ tiếng Việt có thể được phân thành các nhóm và tiểu nhóm là:

3.3.1. Quán ngữ có hình thức cấu tạo của cụm từ

Căn cứ đặc điểm từ loại của trung tâm quán ngữ, có thể phân chia nhóm này thành 4 tiểu nhóm là:

- Quán ngữ có hình thức ngữ danh từ: *chỉ mỗi tội, chuyện là, điều đáng nói là, đời nào, đời thuở nhà ai, kết quả là, số là thế này, tội gì, trò đời,...*

- Quán ngữ có hình thức ngữ động từ: *biết đâu, nghe đâu, nghe đồn, nghe nói, nghĩ cho cùng, nhìn chung, nói bỏ ngoài tai, nói cách khác, phải công nhận rằng, suy cho cùng, thiết nghĩ,...*

- Quán ngữ có hình thức ngữ tính từ: *ác cái, ác cái là, ác hại thay, ác thay, chính xác hơn là, đúng hơn, đúng hơn là, đúng ra, khổ một nỗi là, khôn nỗi là, rõ ràng là, thật lòng mà nói, thực lòng,...*

- Quán ngữ có hình thức ngữ thái từ: *ấy thế mà, cơ chứ, cơ mà, đây chứ, không chừng, hướng chi, mà lại, phải cái, quá đi chứ, thế mới biết, thì chết, thì đã đành, thì quá tội,...*

3.3.2. Quán ngữ có hình thức cấu tạo dạng khuôn

Đó là các quán ngữ thường gồm hai cụm

từ đi cùng với nhau như: *biết đâu... cũng nên, chả ... là gì, chẳng gì ... cũng là ..., có khi ... cũng nên, có khi ... không chừng, cốt sao... là được, dù có thể nào ... cũng ..., dù sao ... cũng ..., đằng nào ... cũng ..., hình như ... thì phải...*

3.3.3. Quán ngữ có hình thức cấu tạo C-V

Đó là các quán ngữ có hình thức cấu tạo là một kết cấu Chủ - Vị như: *ai bảo, ai chả biết, ai cũng biết, ai đại gì, ai dám bảo, ai dè, ai lại thế, ai ngờ, người ta bảo, người ta bảo rằng, người ta đồn rằng, người ta kể lại rằng, người ta nói...*

3.4. Phân loại theo phạm vi sử dụng về mặt địa lý

Căn cứ vào phạm vi sử dụng về mặt địa lý, quán ngữ tiếng Việt có thể được phân thành các nhóm là:

- Quán ngữ là ngôn ngữ toàn dân: *ai bảo, ai chả biết, ai cũng biết, ai đại gì, ai dám bảo, ai dè, ai lại thế, ai ngờ, biết đâu, nghe đâu, nghe đồn, nghe nói, nghĩ cho cùng, nhìn chung, nói bỏ ngoài tai, nói cách khác, phải công nhận rằng, suy cho cùng, thiết nghĩ...*

- Quán ngữ là phương ngữ: *cần chi mà, cần chi phải, hồng lẽ, hướng chi, nói chi tới...*

3.5. Phân loại theo phạm vi sử dụng về mặt phong cách

Căn cứ vào phạm vi sử dụng về mặt phong cách, quán ngữ tiếng Việt có thể được phân thành các nhóm là:

- Quán ngữ phong cách viết: *cần chú ý là, cần nói thêm rằng, chẳng hạn, cụ thể là, đáng chú ý là, như trên đã nói, thiết nghĩ, có thể nghĩ rằng, nói cách khác, ngược lại, nói tóm lại, sau cùng, trước hết...*

- Quán ngữ phong cách khẩu ngữ: *ác cái, ác cái là, ai chả biết là, ắt hẳn, ấy chứ,*

bất quá, biết đâu, buồn thay, chả có lẽ, chỉ phải cái tội, của đáng tội, đáng ra, nói khi vô phép, nói bỏ ngoài tai, nghe đâu...

3.6. Phân loại theo mục đích của người nói

Căn cứ vào mục đích của người nói, quán ngữ tiếng Việt có thể được phân thành các nhóm là:

- Đưa đẩy, rào đón: *hỏi khi không phải, nói vô phép, nói khi không phải, nói bỏ ngoài tai, nói bỏ quá đi cho, nói trộm vía...*

- Phỏng đoán, giả định: *ắt hẳn, biết đâu, chả biết chừng, chắc là, chẳng lẽ, chưa biết chừng, có khi, có lẽ, có thể là, có vẻ, chừng như, dường như, hẳn là, hình như, hồng lẽ, không chừng, không lẽ, nghe đâu, nghe đồn, nghe kể, nghe nói, người ta đồn rằng, người ta kể lại rằng, người ta nói, tuồng như...*

- Phủ định, bác bỏ: *ai đời, đời nào, ai lại, ai bảo, bao giờ, đại gì, đại gì mà, hoá ngu, làm gì có, thì có, sức mấy mà...*

- Phản đối, can ngăn: *hoài hơi mà, hơi đâu, làm gì, phải tội mà, phải vạ gì mà, phải vạ mà, tội gì, vạ gì mà, việc gì, việc quái gì...*

- Chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận: *ai chả biết, ai chả biết là, ai dè, âu là, âu cũng đành, âu cũng là, cố nhiên, chả trách, dĩ nhiên, đành vậy, đúng là, đương nhiên, hèn gì, hèn nào, hiển nhiên, hóa ra, phải thế thôi, quả thực, quả tình, sự thực, tất nhiên, té ra, thì ra, thôi cũng đành, thú thật là...*

- Hạn định, điều kiện: *miễn sao, miễn là, ít ra, chỉ ít, ít nhất, chỉ có điều, chỉ cốt sao, đã đành, đành rằng, được cái...*

- Cảnh báo, nhắc nhở: *coi chừng, khéo mà, không khéo mà, ngộ nhờ, nhờ ra...*

- Nhấn mạnh: *ấy chứ, bằng bất cứ giá nào, cả đến, cần chú ý là, cần chú ý rằng, cần phải nói thêm là, chỉ được cái, chính vì*

thế mà, dầu sao đi nữa, đáng chú ý nhất là, có trời chứng giám, đáng lẽ ra, nói có trời làm chứng,...

- Liên kết: cuối cùng, kết quả là, mặt khác, ngoài ra, ngược lại, như dưới đây, như đã khái quát ở trên, như đã nêu trên, như sẽ nói sau đây, nói chung, nói một cách khác, nói tóm lại, sau cùng, thêm nữa, thêm vào đó, tóm lại, trái lại, trước hết, trước tiên,...

4. Kết luận

Bài viết đã tìm hiểu một cách sơ lược về một số cách phân loại quán ngữ tiếng Việt. Trên cơ sở tiếp thu các kết quả nghiên cứu của các nhà Việt ngữ học về quán ngữ tiếng Việt, nhóm biên soạn *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt* đã lựa chọn một số cách phân loại quán ngữ tiếng Việt để phục vụ cho công việc của mình. Bài viết mới chỉ trình bày một vài cách phân loại quán ngữ tiếng Việt trong khuôn khổ phục vụ cho việc biên soạn một công trình tra cứu về quán ngữ tiếng Việt nên còn có nhiều điểm hạn chế. Để có được cái nhìn toàn diện hơn về các loại quán ngữ tiếng Việt, cần phải đi sâu nghiên cứu hơn nữa các quan niệm về quán ngữ tiếng Việt nói chung cũng như các quan niệm phân loại quán ngữ tiếng Việt nói riêng không chỉ ở bình diện từ vựng học mà cả ở các bình diện ngữ pháp học, ngữ dụng học và từ điển học.

CHÚ THÍCH

¹ Đề tài khoa học cấp Cơ sở do TS. Trương Thị Thu Hà làm Chủ nhiệm, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam là Tổ chức chủ trì, thực hiện năm 2024.

² Nguyễn Mạnh Tuấn, *Phản hồn*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1994.

³ Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2007.

⁴ Nguyễn Khắc Trường, *Mảnh đất lắm người nhiều ma*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2005.

⁵ Vũ Trọng Phụng, “Kỹ nghệ lấy Tây”, *Vũ Trọng Phụng toàn tập*, tập 1, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2004.

⁶ Nam Cao, “Mua danh”, *Nam Cao toàn tập*, tập 1, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1999.

⁷ Lưu Quang Vũ, *15 truyện ngắn*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2000.

⁸ Phong Thu, “Cái hầm trú ẩn”, *Những truyện hay viết cho thiếu nhi*, Nxb. Kim Đồng, Hà Nội, 2014.

⁹ Nguyễn Văn Thạc, *Mãi mãi tuổi 20*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2005.

¹⁰ Tô Hoài, “Một cuộc bể dâu”, *Đế mèn chim gáy bỏ nông*, Nxb. Kim Đồng, Hà Nội, 2007.

¹¹ Vũ Trọng Phụng, *Lấy nhau vì tình*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2004.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.
- [2] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.
- [3] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.
- [4] Nguyễn Thiện Giáp, *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010.
- [5] Nguyễn Thiện Giáp, *Vấn đề “từ” trong tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ điển Khái niệm Ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016.
- [7] Đoàn Thị Thu Hà, *Quán ngữ tiếng Việt dưới góc độ Ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015.
- [8] Trần Trọng Kim, Phạm Duy Khiêm, Bùi Kỷ, *Việt Nam văn phạm*, Lê Thăng xuất bản, Imprimerie du Nord, N°133 Rue du Coton, Hà Nội, 1940.
- [9] Nguyễn Thị Thìn, “Quán ngữ tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, số 9, tr. 64-68, 2000.
- [10] Lê Thị Thuỳ Vinh, “Nghiên cứu quán ngữ tiếng Việt từ góc độ dụng học”, *Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, số 23, tr. 48-63, 2013.